

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>107.405.748.924</b>	<b>97.533.015.185</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.391.350.369</b>	<b>1.500.564.508</b>
111	1. Tiền		1.391.350.369	1.500.564.508
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>53.874.250.106</b>	<b>35.080.452.330</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	53.878.007.572	33.617.991.317
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<b>8</b>	1.359.125.809	1.755.458.710
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.094.708.636	1.034.970.383
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.457.591.911)	(1.327.968.080)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>47.229.886.827</b>	<b>54.913.238.356</b>
141	1. Hàng tồn kho		47.230.823.950	54.914.175.479
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(937.123)	(937.123)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.910.261.622</b>	<b>6.038.759.991</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	185.208.081	175.493.567
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.721.681.415	4.841.467.681
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.003.372.126	1.021.798.743
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>93.622.253.130</b>	<b>97.921.482.233</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.000.000	5.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>28.212.716.135</b>	<b>32.785.859.893</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	28.082.924.469	32.729.193.226
222	- Nguyên giá		175.489.304.554	175.575.016.110
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(147.406.380.085)	(142.845.822.884)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	129.791.666	56.666.667
228	- Nguyên giá		515.000.000	375.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(385.208.334)	(318.333.333)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>374.231.314</b>	<b>170.000.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		374.231.314	170.000.000
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>64.544.909.728</b>	<b>64.507.232.827</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.018.213.925	2.980.537.024
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.526.695.803
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>485.395.953</b>	<b>453.389.513</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	485.395.953	453.389.513
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>201.028.002.054</b>	<b>195.454.497.418</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>67.530.486.274</b>	<b>68.890.462.632</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>67.118.486.274</b>	<b>68.633.962.632</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	45.330.534.835	31.297.679.489
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.181.126.351	3.133.609.033
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.482.562.369	879.432.280
314	4. Phải trả người lao động		4.156.006.155	4.824.110.298
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	698.452.600	983.097.363
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		153.787.880	108.727.272
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.719.636.072	1.982.861.473
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	10.848.975.246	24.832.761.141
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		547.404.766	591.684.283
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>412.000.000</b>	<b>256.500.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	412.000.000	256.500.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>133.497.515.780</b>	<b>126.564.034.786</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>133.418.206.643</b>	<b>126.484.725.649</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		2.519.043.038	2.519.043.038
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.175.402.018	3.321.502.415
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(120.074.427.480)	(125.226.709.896)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(126.750.904.201)	(128.392.403.291)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.676.476.721	3.165.693.395
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		26.454.889.536	25.527.590.561
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>79.309.137</b>	<b>79.309.137</b>
431	1. Nguồn kinh phí	20	79.309.137	79.309.137
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>201.028.002.054</b>	<b>195.454.497.418</b>





Nguyễn Ngọc Thắng | Lê Kim Thảo | Cao Minh Chuyên  
 Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 11 tháng 10 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 3/2024**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 Năm nay	Quý 03 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		122.967.112.092	137.974.248.890	363.456.271.369	599.815.361.619
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		993.475.260	63.341.920	1.332.804.074	1.628.906.758
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		121.973.636.832	137.910.906.970	362.123.467.295	598.186.454.861
4. Giá vốn hàng bán	11		112.301.716.731	129.488.202.102	334.547.499.435	573.487.985.613
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.671.920.101	8.422.704.868	27.575.967.860	24.698.469.248
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.297.283.332	249.191.952	8.207.898.094	7.879.942.682
7. Chi phí tài chính	22		748.549.545	1.165.251.152	2.382.710.478	3.377.525.715
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		413.744.611	587.481.425	1.216.578.286	2.261.432.780
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		99.495.157	94.660.574	292.371.901	276.336.333
9. Chi phí bán hàng	25		2.454.102.840	1.948.023.367	6.782.804.890	5.823.076.666
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.235.090.759	4.874.928.199	16.815.084.544	16.154.058.350
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.630.955.446	778.354.676	10.095.637.943	7.500.087.532
12. Thu nhập khác	31		2.163.193.423	1.185.711.146	2.199.125.889	1.444.602.752
13. Chi phí khác	32		204.615.456	614.418.062	610.324.779	1.707.760.678
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.958.577.967	571.293.084	1.588.801.110	(263.157.926)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		4.589.533.413	1.349.647.760	11.684.439.053	7.236.929.606
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		631.749.032	416.911.644	1.703.388.548	1.402.955.645
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		3.957.784.381	932.736.116	9.981.050.505	5.833.973.961
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		2.732.191.258	123.927.527	6.676.476.721	3.112.240.010
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		1.225.593.123	808.808.589	3.304.573.784	2.721.733.951
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		121	6	297	138
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

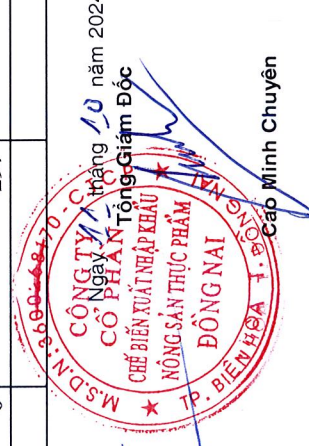
Lập bảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tháng

Lê Kim Thảo

3



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2024	Luỹ kế từ đầu năm đến 30/09/2023
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.684.439.053	7.236.929.606
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.862.278.758	5.905.478.433
03	- Các khoản dự phòng		1.129.623.831	(434.468.972)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		208.779.239	402.509.109
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(293.463.778)	(7.428.442.448)
06	- Chi phí lãi vay		1.216.578.286	2.261.432.780
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay		18.808.235.389	7.943.438.508
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.931.681.272)	3.952.536.038
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.683.351.529	22.288.952.607
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay		12.641.118.106	(20.909.208.531)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(41.720.954)	(210.484.569)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.216.578.286)	(2.261.432.780)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.797.812.780)	(1.931.051.508)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.345.822.628)	(1.095.289.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.799.089.104	7.777.460.765
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(149.135.000)	(193.404.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(204.231.314)	174.907.406
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.091.877	9.318.665.308
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(352.274.437)	9.300.168.169
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		59.611.066.261	248.375.275.104
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(73.594.852.156)	(268.808.844.614)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.624.631.220)	(3.731.342.595)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.608.417.115)	(24.164.912.105)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ kế toán		(161.602.448)	(7.087.283.171)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ kế toán		1.500.564.508	11.246.334.412
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		52.388.309	(5.844.085)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ kế toán	3	1.391.350.369	4.153.207.156

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thắng

Lê Kim Thảo

Cao Minh Chuyên



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 11 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vô điều và các sản phẩm từ dầu vô điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

#### Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,50%	51,50%	Kinh doanh, Xuất nhập khẩu dược phẩm

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

**2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.5 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.



*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.7 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh

**2.9 . Các khoản đầu tư tài chính**

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

026  
ÔNG  
Ổ P  
ÉN XU  
G SÁN  
ĐỒN  
NHỒ

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

81,  
 T,  
 I A,  
 T NH,  
 TH V,  
 G M,  
 A T



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

## 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Số: 5480-2020-002-1 được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Số: 5480-2020-...

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Số: 5480-2020-002-1 được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 3 năm.

## 2.16 . Các khoản nợ phải trả

70-C  
Y  
N  
PHÂN  
AI  
ĐƠN

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.17 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.18 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.19 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.20 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.21 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.



- Quý khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp



Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024.

## 2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

60026  
CÔNG  
CỔ PHẦN  
CHẾ BIẾN XUẤT  
NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM  
ĐỒNG NAI  
BIÊN HÒA

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN**

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	100.363.772	47.872.514
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.290.986.597	1.452.691.994
	<u><b>1.391.350.369</b></u>	<u><b>1.500.564.508</b></u>

87  
 T. Đ  
 I. A  
 NH  
 T. Đ  
 N. Đ

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	30/09/2024		01/01/2024	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Đồng Nai	35%	35%	2.980.537.024
				<b>3.018.213.925</b>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	35%	35%	2.980.537.024
				<b>2.980.537.024</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	61.526.695.803	61.526.695.803	-

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh bất động sản

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.589.970.401</b>	<b>(1.112.979.281)</b>	<b>1.591.566.401</b>	-
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1.589.970.401	(1.112.979.281)	1.589.970.401	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	-	1.596.000	-
<b>Bên khác</b>	<b>48.298.778.975</b>	<b>(298.240.508)</b>	<b>32.026.424.916</b>	<b>(281.595.958)</b>
Michael Waring Trading PTY.LTD	3.989.258.196	-	-	-
Công Ty TNHH Dược Phẩm Vạn An Phước	1.831.597.590	-	-	-
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH GLANDCORE	3.540.600.000	-	-	-
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂM MINH	1.568.056.398	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ PHÚC AN	22.683.316.461	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Hoá - Dược Phẩm Mekophar	-	-	7.539.378.000	-
Công ty Cổ phần US Pharma USA	2.733.549.001	-	466.746.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Gim Pharma	7.470.064.648	-	6.167.663.676	-
Phải thu khách hàng khác	8.471.594.877	(298.240.508)	17.852.637.240	(281.595.958)
	<b>53.878.007.572</b>	<b>(1.411.219.789)</b>	<b>33.617.991.317</b>	<b>(281.595.958)</b>

**8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	-	-	<b>3.021.590</b>	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín	-	-	3.021.590	-
<b>Bên khác</b>	<b>1.359.125.809</b>	<b>(172.616.000)</b>	<b>1.752.437.120</b>	<b>(172.616.000)</b>

ACT Activites Chimiques ET Therapeutiques Laboratoires Sarl	-	-	898.701.520	-
HUAZHONG PHARMACEUTICAL CO.,LTD	614.625.000	-	-	-
Beijing Geyuan Tianrun Bio- Tech	337.548.000	-	-	-
Các đối tượng khác	406.952.809	(172.616.000)	853.735.600	(172.616.000)
	<b>1.359.125.809</b>	<b>(172.616.000)</b>	<b>1.755.458.710</b>	<b>(172.616.000)</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Tạm ứng	203.732.616	-	5.727.236	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	17.219.898	-	6.987.025	-
	<b>1.094.708.636</b>	<b>(873.756.122)</b>	<b>886.470.383</b>	<b>(873.756.122)</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	(641.525.025)	641.525.025	(641.525.025)
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	(232.231.097)	232.231.097	(232.231.097)
Michael Waring Trading Pty Ltd	17.219.898	-	6.987.025	-
Các đối tượng khác	203.732.616	-	5.727.236	-
	<b>1.094.708.636</b>	<b>(873.756.122)</b>	<b>886.470.383</b>	<b>(873.756.122)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
	<b>5.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000</b>	<b>-</b>

M.S.D.N.



**8 . NỢ XẤU**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
Công ty TNHH Dược phẩm Sangha	126.237.171	-	126.237.171	-
Công Ty CP Caphe Olympic	1.589.970.401	476.991.120		
Công ty Khai Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
Các đối tượng khác	221.619.337	-	221.619.337	16.644.550
	<b>2.934.583.031</b>	<b>476.991.120</b>	<b>1.344.612.630</b>	<b>16.644.550</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.132.329.620	-	27.415.329.245	-
Công cụ, dụng cụ	653.537.335	-	603.669.520	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.421.222.407	-	3.780.023.169	-
Thành phẩm	14.096.620.962	(937.123)	17.389.039.775	(937.123)
Hàng hoá	4.625.855.431	-	4.288.579.396	-
Hàng gửi đi bán	1.301.258.195	-	1.437.534.374	-
	<b>47.230.823.950</b>	<b>(937.123)</b>	<b>54.914.175.479</b>	<b>(937.123)</b>



**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	116.839.149.773	52.020.837.365	6.364.700.291	350.328.681	175.575.016.110
- Mua trong kỳ kế toán	-	32.000.000	-	117.135.000	149.135.000
- Thanh lý, nhượng bán	(58.298.100)	(140.898.456)	-	(35.650.000)	(234.846.556)
<b>Số dư cuối kỳ kế toán</b>	<b>116.780.851.673</b>	<b>51.911.938.909</b>	<b>6.364.700.291</b>	<b>431.813.681</b>	<b>175.489.304.554</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	97.032.904.347	39.359.985.633	6.123.081.684	329.851.220	142.845.822.884
- Khấu hao trong kỳ kế toán	2.254.083.069	2.361.399.938	152.719.209	27.201.541	4.795.403.757
- Thanh lý, nhượng bán	(58.298.100)	(140.898.456)	-	(35.650.000)	(234.846.556)
<b>Số dư cuối kỳ kế toán</b>	<b>99.228.689.316</b>	<b>41.580.487.115</b>	<b>6.275.800.893</b>	<b>321.402.761</b>	<b>147.406.380.085</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	19.806.245.426	12.660.851.732	241.618.607	20.477.461	32.729.193.226
<b>Tại ngày cuối kỳ kế toán</b>	<b>17.552.162.357</b>	<b>10.331.451.794</b>	<b>88.899.398</b>	<b>110.410.920</b>	<b>28.082.924.469</b>

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm ứng dụng VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	-	-	-	375.000.000	375.000.000
- Mua trong kỳ kế toán	-	-	-	140.000.000	140.000.000
<b>Số dư cuối kỳ kế toán</b>	-	-	-	<b>515.000.000</b>	<b>515.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	-	-	318.333.333	318.333.333
- Khấu hao trong kỳ kế toán	-	-	-	66.875.001	66.875.001
<b>Số dư cuối kỳ kế toán</b>	-	-	-	<b>385.208.334</b>	<b>385.208.334</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	56.666.667	56.666.667
<b>Tại ngày cuối kỳ kế toán</b>	-	-	-	<b>129.791.666</b>	<b>129.791.666</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	185.208.081	175.493.567
	<b>185.208.081</b>	<b>175.493.567</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	485.395.953	453.389.513
	<b>485.395.953</b>	<b>453.389.513</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>213.907.860</b>	<b>213.907.860</b>	<b>124.683.620</b>	<b>124.683.620</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	19.440.000	19.440.000	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	189.267.860	189.267.860	124.683.620	124.683.620
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	5.200.000	5.200.000	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>45.116.626.975</b>	<b>45.116.626.975</b>	<b>31.172.995.869</b>	<b>31.172.995.869</b>
Tổng Công ty in BB Liksin	318.427.200	318.427.200	-	-
Khs Synchemica Corp	-	-	4.971.912.000	4.971.912.000
Tianjin Tianyao Pharmaceuticals Co., Ltd	-	-	3.699.630.000	3.699.630.000
FUXIN LONG RUI PHARMACEUTIC	3.460.800.000	3.460.800.000	-	-
SUZHOU BOWA SUNSHINE CO. LTD	2.580.768.000	2.580.768.000	-	-
Công ty CP Dược phẩm Benovas	1.537.381.080	1.537.381.080	3.044.300.640	3.044.300.640
SEPTODONT	22.710.454.080	22.710.454.080	-	-
Các đối tượng khác	14.508.796.615	14.508.796.615	19.457.153.229	19.457.153.229
	<b>45.330.534.835</b>	<b>45.330.534.835</b>	<b>31.297.679.489</b>	<b>31.297.679.489</b>



14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>		
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	-
<b><i>Bên khác</i></b>		
Michael Waring Trading PTY LTD	-	1.336.249.412
CÔNG TY TNHH IMSC	677.815.290	-
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	-	978.591.600
Các đối tượng khác	503.311.061	818.768.021
	<b>1.181.126.351</b>	<b>3.133.609.033</b>
	<b>1.181.126.351</b>	<b>3.133.609.033</b>



**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ kế toán	Số đã thực nộp trong kỳ kế toán	Số phải nộp lũy kế	Số đã thực nộp lũy kế	Số phải thu cuối kỳ kế toán	Số phải nộp cuối kỳ kế toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3.887.792.910	3.887.792.910	12.291.159.162	12.291.159.162	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	53.360.085	53.360.085	75.955.385	75.955.385	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	726.173.082	631.749.032	515.982.757	1.703.388.548	1.797.812.780	1.000.309.126	631.748.850
Thuế Thu nhập cá nhân	21.489.617	153.259.198	41.443.008	38.417.102	402.694.412	532.643.892	3.063.000	4.883.101
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.685.350.337	-	5.267.683.591	3.421.753.173	-	1.845.930.418
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.000.000	1.000.000	6.000.000	6.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
	<b>1.021.798.743</b>	<b>879.432.280</b>	<b>6.300.695.372</b>	<b>4.496.552.854</b>	<b>19.756.881.098</b>	<b>18.135.324.392</b>	<b>1.003.372.126</b>	<b>2.482.562.369</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	698.452.600	983.097.363
	<b>698.452.600</b>	<b>983.097.363</b>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	-	12.912.210
Bảo hiểm xã hội	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	839.000.000	1.120.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	530.970.505	409.575.325
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	349.665.567	349.665.567
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	90.708.371
	<b><u>1.719.636.072</u></b>	<b><u>1.982.861.473</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	412.000.000	256.500.000
	<b><u>412.000.000</u></b>	<b><u>256.500.000</u></b>

360  
 C  
 C  
 H  
 N  
 N  
 N

**18 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2024		Trong kỳ		Lũy kế		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa(*)	-	-	-	3.051.907.441	3.051.907.441	3.051.907.441	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa(*)	-	-	-	5.700.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(1)</sup>	21.442.648.740	21.442.648.740	2.654.169.000	4.554.454.800	7.552.284.330	28.994.933.070	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(2)</sup>	3.390.112.401	3.390.112.401	13.758.619.363	17.738.139.848	30.006.874.490	32.548.011.645	848.975.246	848.975.246
	<b>24.832.761.141</b>	<b>24.832.761.141</b>	<b>16.412.788.363</b>	<b>31.044.502.089</b>	<b>59.611.066.261</b>	<b>73.594.852.156</b>	<b>10.848.975.246</b>	<b>10.848.975.246</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(\*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 07/2023-HĐCVHM/NHCT682-DONAFOODS ngày 01/08/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 01/08/2023 đến hết ngày 31/05/2024.
  - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2023/HĐBĐ/NHCT682-DONAFOODS ngày 25/07/2023;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- (1) Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202400743 ngày 28/06/2024 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hàng nông sản thực phẩm (điều, cà phê, macadamia);
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, từ ngày 28/06/2024 đến ngày 28/06/2025;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFOODS/HĐTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5900LCL201701698/HĐSDBS.HĐTC ngày 23/05/2023;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

(\*) Hợp đồng vay vốn số 240103 ngày 01/02/2024 giữa Donafoods với Công ty CP Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức: 22.000.000.000 VND.
  - Mục đích vay: Thanh toán nợ gốc và lãi vay Ngân hàng Agribank chi nhánh tỉnh Đồng Nai.
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày giải ngân.
  - Lãi suất cho vay: 7,5%/năm, mức lãi suất này có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào tình hình thị trường và thỏa thuận của 2 bên.
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.000.000.000 VND.
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 2024072/HĐTD/QLN ký ngày 02/08/2024 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đồng Nai với các điều khoản chi tiết sau:
- Giới hạn cấp tín dụng: 20.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 18.000.000.000 VND;
  - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngân hàng phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định;
  - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:
  - + Hợp đồng thế chấp số 91/2009/KH2/VCBĐNAI ký ngày 25/08/2009;



**Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**  
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

- + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất (nhà trên đường 30/04) số 20120152/HĐBĐ/NHNT ký ngày 13/06/2012;
  - + Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130110/HĐBĐ/NHNT ký ngày 02/07/2013.
  - + Hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc, thiết bị số 20130109/HĐBĐ/NHNT ký ngày 02/07/2013.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 848.975.246 VND.

21  
A T. G N  
THỰC  
HẢI  
TY  
8/7

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>2.504.485.213</b>	<b>(4.656.700.469)</b>	<b>4.203.316.903</b>	<b>(124.312.788.951)</b>	<b>19.665.442.743</b>	<b>122.403.755.439</b>	
Lãi trong kỳ kế toán trước	-	-	-	-	3.165.693.395	4.020.836.785	7.186.530.180	
Mua sắm tài sản cố định từ	-	-	-	-	-	-	-	
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	800.324.167	(800.324.167)	-	-	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(700.152.017)	(659.381.553)	(1.359.533.570)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức 2022	-	14.557.825	-	-	-	(1.746.026.400)	(1.746.026.400)	
Phân loại lại	-	-	-	(1.682.138.655)	(2.579.138.156)	4.246.718.986	-	
<b>Số dư cuối kỳ kế toán trước</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>2.519.043.038</b>	<b>(4.656.700.469)</b>	<b>3.321.502.415</b>	<b>(125.226.709.896)</b>	<b>25.527.590.561</b>	<b>126.484.725.649</b>	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>2.519.043.038</b>	<b>(4.656.700.469)</b>	<b>3.321.502.415</b>	<b>(125.226.709.896)</b>	<b>25.527.590.561</b>	<b>126.484.725.649</b>	
Lãi/lỗ trong kỳ kế toán nay	-	-	-	-	6.676.476.721	3.304.573.784	9.981.050.505	
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	853.899.603	(853.899.603)	-	-	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(670.294.702)	(631.248.409)	(1.301.543.111)	
Chia cổ tức 2023 (*)	-	-	-	-	-	(1.746.026.400)	(1.746.026.400)	
<b>Số dư cuối kỳ kế toán nay</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>2.519.043.038</b>	<b>(4.656.700.469)</b>	<b>4.175.402.018</b>	<b>(120.074.427.480)</b>	<b>26.454.889.536</b>	<b>133.418.206.643</b>	

22  
ĐỒNG  
P.KHẨU  
4  
O.C.I.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
Các cổ đông khác	6,16	13.857.000.000	6,16	13.857.000.000
	<b>100</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>225.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	225.000.000.000	225.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.175.402.018	3.321.502.415
	<b>4.175.402.018</b>	<b>3.321.502.415</b>

**20 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN**

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND
Số dư đầu kỳ kế toán	(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
	<b>(4.656.700.469)</b>	<b>(4.656.700.469)</b>

**21 . NGUỒN KINH PHÍ**

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ kế toán	79.309.137	79.309.137

Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ kế toán		<u>79.309.137</u>	<u>79.309.137</u>
<b>22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG</b>			
<b>a) Tài sản thuê ngoài</b>			
<p>Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 123.911,50 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.</p> <p>Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai ký hợp đồng thuê đất tại 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai từ ngày 01/01/1996 đến năm ngày 01/01/2046 với mục đích sử dụng làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 7.770,8 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.</p>			
<b>b) Tài sản nhận giữ hộ</b>			
	Đơn vị tính	30/09/2024	01/01/2024
- Nhân maccamdamia nhận gia công	Kg	516.843,50	191.280,00
<b>c) Ngoại tệ các loại</b>			
		30/09/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)		858,62	936,82
<b>d) Nợ khó đòi đã xử lý</b>			
		30/09/2024	01/01/2024
		VND	VND
Công ty TNHH Hòa Phát - Khánh Hòa (*)		6.392.923.668	6.392.923.668
Công ty TNHH Việt Sơn - Bình Phước (*)		1.845.083.016	1.845.083.016
Công ty TNHH Tuấn Minh - Bình Thuận (*)		1.727.779.324	1.727.779.324
Bà Nguyễn Thị Hương (*)		450.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Thiên Đồng Nguyễn Tấn (*)		386.320.369	386.320.369
Công ty Cổ phần Cơ khí và xây lắp Biên Hòa (*)		86.600.000	86.600.000
Các đối tượng khác		2.233.552.299	2.233.552.299
		<u>13.122.258.676</u>	<u>13.122.258.676</u>
<p>(*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý trước thời điểm cổ phần hóa, được Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai giao lại cho Công ty để tiếp tục theo dõi và thu hồi theo Biên bản bàn giao số 223/BB-CT ngày 26/12/2017.</p>			
<b>23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>			
	Cho kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	
	01/07/2024 đến	01/07/2023 đến	
	30/09/2024	30/09/2023	
	VND	VND	
Doanh thu bán thành phẩm	32.816.985.981	30.414.464.226	
Doanh thu bán hàng hóa	76.581.871.887	100.894.173.993	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.568.254.224	6.665.610.671	
	<u>122.967.112.092</u>	<u>137.974.248.890</u>	
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<u>137.583.337</u>	<u>6.978.799.201</u>	

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	562.327.963	3.600.000
Giảm giá hàng bán	431.147.297	59.741.920
	<b>993.475.260</b>	<b>63.341.920</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	25.534.888.618	24.959.905.769
Giá vốn của hàng hóa đã bán	75.486.268.170	99.449.189.592
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.280.559.943	5.079.106.741
	<b>112.301.716.731</b>	<b>129.488.202.102</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)	<b>665.538.929</b>	<b>45.269.700.253</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.091.877	1.803.051
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.296.191.455	78.282.717
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	85.087.338
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	84.018.846
	<b>1.297.283.332</b>	<b>249.191.952</b>
<b>Trong đó: Nhận từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)		

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	351.510.209	587.481.425
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	188.260.097	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	208.779.239	487.596.447
Chi phí tài chính khác	-	90.173.280



	<u>748.549.545</u>	<u>1.165.251.152</u>
<b>Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan</b>	<u>220.999.999</u>	<u>90.173.280</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 38)</i>		
<b>28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.844.340	93.195.625
Chi phí nhân công	1.190.088.942	812.959.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.743.414	63.110.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.070.617.547	962.493.671
Chi phí khác bằng tiền	44.808.597	16.264.234
	<u>2.454.102.840</u>	<u>1.948.023.367</u>
<b>29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.371.056	66.667.880
Chi phí nhân công	2.008.985.977	2.510.341.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	275.448.269	256.486.950
Thuế, phí, lệ phí	1.511.033.032	1.004.200.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	807.496.622	632.795.989
Chi phí khác bằng tiền	547.755.803	404.435.874
	<u>5.235.090.759</u>	<u>4.874.928.199</u>
<b>30 . THU NHẬP KHÁC</b>		
	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	-	22.727.273
Tiền phạt thu được	2.046.505.000	1.128.740.000
Thu nhập khác	116.688.423	34.243.873
	<u>2.163.193.423</u>	<u>1.185.711.146</u>
<b>31 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	57.878.593
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	204.615.456	540.534.407
Các khoản bị phạt	-	15.000.000
Chi phí khác	-	1.005.062

0268  
ĐỒNG NAI  
PHÂN PHỐI  
XUẤT NHẬP KHẨU  
AN THƯỜNG KIỆT  
ĐỒNG NAI  
ĐA T.

	<u>204.615.456</u>	<u>614.418.062</u>
<b>32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	631.749.032	416.911.644
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u><b>631.749.032</b></u>	<u><b>416.911.644</b></u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(484.326.551)	(517.389.181)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(515.982.757)	(482.919.845)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<u><b>(368.560.276)</b></u>	<u><b>(583.397.382)</b></u>
<b>33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :		
	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.732.191.258	123.927.527
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.732.191.258	123.927.527
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	22.500.000	22.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u><b>121</b></u>	<u><b>6</b></u>
<b>34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.543.702.708	20.897.391.381
Chi phí nhân công	7.721.308.911	7.304.211.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.184.165.436	1.190.914.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.201.086.747	3.560.308.369
Chi phí khác bằng tiền	654.061.810	498.250.108
	<u><b>36.304.325.612</b></u>	<u><b>33.451.076.147</b></u>
<b>35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH</b>		
<b>Quản lý rủi ro tài chính</b>		
Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.		
Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.		



**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.290.986.597	-	-	1.290.986.597
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.687.740.297	-	-	52.687.740.297
	<b>53.978.726.894</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>53.978.726.894</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.452.691.994	-	-	1.452.691.994
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.497.609.620	-	-	33.497.609.620
	<b>34.950.301.614</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34.950.301.614</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/09/2024</b>				
Vay và nợ	10.848.975.246	-	-	10.848.975.246
Phải trả người bán, phải trả khác	47.050.170.907	412.000.000	-	47.462.170.907



Chi phí phải trả	698.452.600	-	-	698.452.600
	<b>58.597.598.753</b>	<b>412.000.000</b>	-	<b>59.009.598.753</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	24.832.761.141	-	-	24.832.761.141
Phải trả người bán, phải trả khác	33.280.540.962	256.500.000	-	33.537.040.962
Chi phí phải trả	983.097.363	-	-	983.097.363
	<b>59.096.399.466</b>	<b>256.500.000</b>	-	<b>59.352.899.466</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	16.410.178.363	73.828.428.728
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	31.004.368.489	71.053.067.601

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng công ty mẹ

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Scafe	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn



Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán :

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>137.583.337</b>	<b>6.978.799.201</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	107.027.779	6.957.058.460
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	-	13.500.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	-	5.185.185
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	30.555.558	3.055.556

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ</b>	<b>665.538.929</b>	<b>45.269.700.253</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	44.745.311.010
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	58.200.000	103.500.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	566.253.156	359.724.448
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	41.085.773	61.164.795
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>220.999.999</b>	<b>90.173.280</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	90.173.280
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	220.999.999	-
<b>Phải trả , phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>2.081.525.643</b>
Công ty CN Thực Phẩm Đồng Nai	-	2.081.525.643

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Cho kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Thu nhập của Ban Điều Hành	322.400.000	590.100.000



**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023.


---

**Nguyễn Ngọc Thắng**                      **Lê Kim Thảo**                      **Cao Minh Chuyên**  
Người lập                                      Kế toán trưởng                      Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 11 tháng 10 năm 2024

